

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-PT

Ngày 28/12/2023

*“Về việc ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trí Chính

Ông Ngô Văn Thắng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Mai - Thư ký Tòa
án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng
Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình phúc thẩm thụ lý số:
14/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về
chia tài sản khi ly hôn”* và *“Tranh chấp về giao dịch dân sự”*. Do Bản án Hôn
nhân và Gia đình sơ thẩm số: 36/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của
Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2023/QĐHNGĐ-PT ngày 04 tháng 12
năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16 /2023/QĐHNGĐ-PT ngày
19/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Lục Đào A**, sinh năm 1971; nơi cư trú: **Tổ F, Khu F, phường
C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**, có mặt.

2. Bị đơn: bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1975; nơi ĐKKH: **Tổ F, Khu F,
phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**; nơi ở: **Tổ E, Khu G, phường Q, thành
phố C, tỉnh Quảng Ninh**, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh **Lục Thanh T**, sinh năm 2004;
nơi cư trú: **Khu D, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Ninh**, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà **Nguyễn Thị L**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông **Lục Đào A** trình bày: tôi kết hôn với bà **Nguyễn Thị L** vào tháng 02/2016, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn hợp pháp tại **UBND phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại **tổ F, khu F, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**. Tôi và bà **L** chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trước khi kết hôn tôi và bà **L** đều đã có con riêng, quan hệ giữa con riêng của tôi và bà **L** không được tốt dẫn đến mâu thuẫn chung cả nhà. Đến nay tình cảm của tôi và bà **L** không còn, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà **L**.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: trong thời kỳ hôn nhân vào năm 2017, tôi và bà **L** có xây dựng 01 căn nhà 2,5 tầng trên thửa đất số 231, tờ bản đồ số 24 của mẹ tôi là bà **Đào Thị P** (mẹ tôi đã chết năm 2015). Nguồn tiền để xây dựng căn nhà là tiền riêng của tôi và một phần tiền của mẹ tôi để lại, tổng cộng là khoảng 700 triệu đồng. Bà **L** có trả một số khoản tiền nhưng không đáng kể, tôi và chị **L** đã thỏa thuận chia tài sản chung là căn nhà nêu trên vào ngày 15/7/2022, việc thỏa thuận chia tài sản chung giữa tôi và bà **L** được lập thành văn bản, có 03 người chứng kiến. Thực hiện thỏa thuận, tôi đã trả cho bà **L** 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, tôi và bà **L** còn có số tiền 341.500.000 đồng gửi tiết kiệm (06 sổ tiết kiệm đều do bà **L** đứng tên). Bà **L** đã báo mất sổ tiết kiệm và tự rút hết số tiền tại 06 sổ tiết kiệm ra, không cho tôi biết; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH mode, biển kiểm soát 14U1- 467.40, đăng ký tên chủ xe **Nguyễn Thị L**, mua năm 2020, hiện bà **L** đang quản lý, sử dụng và 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 14U- 323.54, đăng ký tên chủ xe **Lục Đào A**, mua khoảng năm 2019. Tôi yêu cầu Tòa án chia số tiền tiết kiệm 341.500.000 đồng và xe mô tô nhãn hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát 14U1-467.40.

Về nợ chung: không có.

* Theo đơn yêu cầu và trong quá trình tố tụng bị đơn bà **Nguyễn Thị L** trình bày: về quá trình kết hôn, mâu thuẫn đúng như ông **Đào A** trình bày, ông **Đào A** đánh đập tôi nhiều lần phải đi bệnh viện điều trị, tình cảm của tôi với ông **Đào A** không còn, tôi đồng ý ly hôn với ông **Đào Anh**.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung, trong thời kỳ hôn nhân đã tạo dựng được các tài sản như sau: năm 2017, xây dựng 01 căn nhà 2,5 tầng trên quyền sử dụng đất mang tên mẹ đẻ ông **Đào A**; địa chỉ: **tổ F, khu F, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**. Về nguồn tiền để xây nhà, tôi bỏ ra gần 01 tỷ đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 14U- 323-54, đăng ký tên chủ xe **Lục Đào A**, mua năm 2018,

hiện ông **Đào A** đang quản lý sử dụng. Tôi yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật và đề nghị được nhận giá trị bằng tiền.

Về “bản thoả thuận v/v chia tài sản ly hôn ngày 15/7/2022” giữa bà **L** và ông **Đào A**: ngày 15/7/2022, ông **Đào A** có đưa cho bà số tiền 200.000.000 đồng và bảo bà ký vào bản thoả thuận; số tiền 200.000.000 đồng này là tiền riêng của bà cất trong két sắt của gia đình để thanh toán tiền hàng hoá mua bán, tuy nhiên bà không có chứng cứ chứng minh. Thời điểm ký kết bản thoả thuận, ông **Đào A** có mời mấy người thân quen của ông **Đào A** (còn bà thì hoàn toàn không biết họ là ai) đến nhà để chứng kiến. Bà có ký vào bản thoả thuận nhưng bà không biết chữ, không có ai đọc, không có ai giải thích gì nên bà hoàn toàn không biết nội dung thoả thuận. Hơn nữa mức 200.000.000 đồng mà bà được nhận là quá thấp, không phù hợp với thực tế bà đã bỏ ra gần 01 tỷ để xây nhà. Bản thoả thuận không phải là ý chí của bà. Ông **Đào A** đã lừa để bà ký vào bản thoả thuận. Hành vi lừa dối của ông **Đào A** xâm phạm quyền và lợi hợp pháp của bà, việc thoả thuận chia tài sản chung phải được lập thành văn bản, có công chứng theo yêu cầu và theo quy định của pháp luật nên tôi yêu cầu Tòa án tuyên bố bản thoả thuận v/v chia tài sản ly hôn ngày 15/7/2022” giữa bà và ông **Đào A** vô hiệu.

Về nợ chung: không có.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **Nguyễn Thị L** như sau:* bà **Nguyễn Thị L** và ông **Lục Đào A** chung sống có nhiều mâu thuẫn, bà **L** đồng ý ly hôn. Về tài sản chung đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 39 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp; khoản 3 Điều 36 Nghị định số: 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; Điều 40, khoản 2 Điều 47 và khoản 2 Điều 58 Luật Công chứng năm 2014; Điều 123, Điều 127 Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật. yêu cầu Tòa án tuyên bố bản thoả thuận v/v chia tài sản ly hôn ngày 15/7/2022 giữa bà **Nguyễn Thị L** và ông **Lục Đào A** vô hiệu. Chia tài sản chung là công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng vì ông **Đào A** và bà **L** ly hôn là do lỗi của ông **Đào A**; công sức đóng góp xây dựng căn nhà của bà **L** nhiều hơn nên đề nghị Tòa án chia cho bà **L** phần nhiều và chia bằng hiện vật, nếu không được xin chia bằng tiền. Số tiền tiết kiệm (06 sổ tiết kiệm), ông **Đào A** yêu cầu chia, bà **L** đã rút ra và đã chi tiêu vào việc chữa bệnh, chi phí sinh hoạt cho gia đình hết nên bà **L** không chấp nhận yêu cầu chia tiền tiết kiệm của ông **Đào Anh**.

** Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Lục Thanh T** trình bày:* tôi là con trai của ông **Lục Đào T1**, ông **Lục Đào A** là anh trai của bố tôi. Bà nội tôi là cụ **Đào Thị P** chết từ năm 2015 (chết sau bố tôi). Khi bà

nội tôi chết, chưa ai yêu cầu chia di sản thừa kế. Năm 2017, ông **Lục Đào A** có xây 01 căn nhà 2,5 tầng trên quyền sử dụng đất của cụ **P**. Ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** xin ly hôn, yêu cầu chia tài sản là căn nhà 2,5 tầng xây trên đất của cụ **Đào Thị P**, tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt tôi.

** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp, xác định:* căn nhà 2,5 tầng diện tích 210,26m² và các công trình xây dựng khác do ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** xây dựng, trị giá: 792.279.105 đồng. Ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** xác định: phần mái tôn xộp dán giấy bạc diện tích 22,6m², trị giá 24.104.504 đồng là tài sản do ông **Đào Anh t** làm sau khi bà **L** ra khỏi nhà, **L** không yêu cầu chia phần tài sản này.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Nguyên đơn ông **Lục Đào A** rút yêu cầu chia xe mô tô nhãn hiệu Honda SH Mode, biển kiểm soát 14U1- 467.40. Ông **Đào A** không chấp nhận yêu cầu chia giá trị căn nhà 2,5 tầng xây trên quyền sử dụng đất của mẹ để ông **Đào A** cho bà **L**, do ông và bà **L** đã tự thỏa thuận chia tài sản khi ly hôn thể hiện tại Bản thỏa thuận chia tài sản ly hôn ngày 15/7/2022, bà **L** đã nhận 200.000.000 đồng theo thỏa thuận. Ngoài ra, ông **Đào A** còn khai đã bỏ ra số tiền 700 triệu đồng để xây dựng nhà, hiện nay không còn số tiền 700 triệu đồng này như bà **L** và Luật sư yêu cầu để chia.

- Bị đơn bà **Nguyễn Thị L** rút yêu cầu chia xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 14U- 323-54; bổ sung yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là số tiền 700.000.000 đồng như ông **Đào A** khai tại phiên tòa.

Với nội dung trên, Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 36/2023/HNGĐ-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 28; Điều 29; Điều 33; Điều 38; khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 244; khoản 1, 5 Điều 157; khoản 1, 5 Điều 165; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 117; Điều 119 và Điều 122 Bộ luật Dân sự. Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** về nội dung đã rút yêu cầu chia 02 xe mô tô.

Về tình cảm: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L**.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L tuyên bố bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn ngày 15/7/2022 giữa ông Lục Đào A và bà Nguyễn Thị L vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc chia tài sản chung là công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng, trị giá 768.174.601 đồng; địa chỉ: tổ F, khu F, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lục Đào A về việc chia tài sản chung là số tiền tiết kiệm 341.500.000 đồng tại 06 sổ tiết kiệm.

Về án phí: ông Lục Đào A phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn và 17.075.000 đồng (mười bảy triệu không trăm bảy mươi năm nghìn đồng) án phí do yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đồng tại biên lai thu tiền số 0005197 ngày 29/9/2022 và số tiền 10.230.000 đồng (mười triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số 0005287 ngày 09/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả. Ông Lục Đào A tiếp tục phải nộp 6.695.000 đồng (sáu triệu sáu trăm chín mươi năm nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (đối với tuyên bố giao dịch vô hiệu) và 34.726.984 đồng (ba mươi tư triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm tám mươi bốn đồng) tiền án phí do yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tại biên lai thu tiền số 0005244 ngày 22/11/2022 và 675.000 đồng (sáu trăm bảy mươi năm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số 0005314 ngày 24/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả. Bà Nguyễn Thị L phải tiếp tục nộp 22.351.984 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn chín trăm tám mươi bốn đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng và về quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 11/9/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh giải quyết: tuyên bố Bản thỏa thuận về việc chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, giữa ông Lục Đào A và bà Nguyễn Thị L vô hiệu; chia căn nhà 2,5 tầng và toàn bộ công trình, tài sản trên thửa đất số 231A, tờ bản đồ số 24 theo Bản đồ địa chính phường C năm 2002; địa chỉ: tổ F, khu F, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh và số tiền 700.000.000 đồng có trong thời kỳ hôn nhân do ông Lục Đào A đang quản lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Lục Đào A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện (trừ yêu cầu đã rút tại phiên tòa sơ thẩm).

- Bị đơn bà **Nguyễn Thị L**: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Bản thỏa thuận về việc chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, giữa ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** vô hiệu; chia công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng và giữ nguyên nội dung kháng cáo liên quan đến các yêu cầu khởi kiện này. Rút yêu cầu chia số tiền 700.000.000 đồng có trong thời kỳ hôn nhân do ông **Lục Đào A** đang quản lý và nội dung kháng cáo liên quan đến yêu cầu này.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn bà **Nguyễn Thị L** trình bày nội dung kháng cáo và căn cứ của việc kháng cáo: tôi là người không biết chữ, khi tôi và ông **Lục Đào A** xảy ra mâu thuẫn, tôi sợ ảnh hưởng đến con nên khi ông **Lục Đào A** đưa cho tôi 200.000.000 đồng và bảo tôi ký giấy để đi khỏi nhà. Tôi thấy số tiền 200.000.000 đồng không tương xứng với số tiền và công sức của tôi đã bỏ ra xây dựng căn nhà 2,5 tầng như tôi đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đối với Bản thỏa thuận về việc chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, tôi có ký nhưng hoàn toàn không biết nội dung thỏa thuận, không được công chứng. Tôi đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của tôi, tuyên bố Bản thỏa thuận về việc chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, giữa ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** vô hiệu; chia cho tôi $\frac{1}{2}$ công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng, theo kết quả định giá.

- Nguyên đơn ông **Lục Đào A** đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị L**; không trả lời các câu hỏi của Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên hỏi đối với ông **Lục Đào A**.

- Các đương sự, Kiểm sát viên đều không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu đã được thu thập trong giai đoạn sơ thẩm và kết quả làm rõ tại phiên tòa hôm nay xác định, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Lục Đào A**; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L** là có căn cứ. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** không được Tòa án chấp nhận là không đúng quy định pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đối với một phần nội dung kháng cáo, bà **Nguyễn Thị L** rút tại phiên tòa, là tự nguyện. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 36/2023/HNGĐ-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** không được Tòa án chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị L** làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Lục Thanh T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Đối với yêu cầu của bà **Nguyễn Thị L** về việc chia số tiền 700.000.000 đồng mà ông **Lục Đào A** khai tại phiên tòa sơ thẩm là dùng để xây dựng căn nhà 2,5 tầng. Căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy bà **L** bổ sung yêu cầu này tại phiên tòa sơ thẩm là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. Tại phiên tòa, bà **L** đã rút yêu cầu chia số tiền 700.000.000 đồng và rút nội dung kháng cáo liên quan đến yêu cầu này. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 và khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia số tiền 700.000.000 đồng có trong thời kỳ hôn nhân do ông **Lục Đào A** đang quản lý. Bà **L** có quyền khởi kiện về nội dung này bằng vụ án khác.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị L**, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Trong thời kỳ hôn nhân, vào năm 2017, ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** đã xây dựng 01 căn nhà 2,5 tầng, diện tích sử dụng 210,26m², gắn liền với quyền sử dụng đất 99,5m² tại thửa đất số 231A, tờ số 24 Bản đồ địa chính phường **C** năm 2002; địa chỉ: **Tổ F, Khu F, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**. Về nguồn gốc quyền sử dụng đất là của mẹ đẻ ông **Lục Đào A** đã chết để lại, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đề ngày 20/6/2022, của ông **Lục Đào A** thể hiện: "...Tài sản chung: Chúng tôi tự giải quyết..."

Ngày 02/12/2022, nguyên đơn ông **Lục Đào A** giao nộp 01 Bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, thể hiện nội dung: ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** trong thời kỳ chung sống có một ngôi nhà xây năm 2017,...Nay chúng tôi có đơn ly hôn...về phần tài sản chúng tôi thống nhất thỏa thuận chia như sau: Tôi có trách nhiệm thanh toán tài sản cho vợ tôi **Nguyễn Thị L**: 200.000.000 đồng. Ngoài ra không còn tài sản gì khác ... Ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** đã ký vào Bản thỏa thuận, có người làm chứng gồm: ông **Vũ Văn D** – **Khu T, phường C** với nội dung: tôi đã xác nhận chị **Nguyễn Thị L** nhận của anh **Lục Đào A** số tiền 200.000.000 đồng; bà **Trần Thị H** – Chi Hội trưởng, Chi hội phụ nữ khu 6A và ông **Phạm V** – Chi Hội trưởng, Hội Cựu chiến binh khu 6A (bút lục 113).

Nguyên đơn ông **Lục Đào A** trình bày: ông và bà **L** đã tự thỏa thuận về việc chia căn nhà 2,5 tầng theo Bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, ông đã thanh toán đủ số tiền chia tài sản cho bà **L** là 200.000.000 đồng theo thỏa thuận, có ba người làm chứng. Do đó ông không chấp nhận yêu cầu của bà **L** về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, vô hiệu và yêu cầu chia công sức xây dựng căn nhà.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị L** trình bày: ngày 15/7/2022, ông **Lục Đào A** đưa cho bà 200.000.000 đồng và nói bà ký vào văn bản. Thời điểm ký Bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, ông **Lục Đào A** có mời mấy người thân quen của ông **Lục Đào A** đến nhà để chứng kiến. Bà có ký vào bản thỏa thuận nhưng bà không biết chữ, không có ai đọc, không ai giải thích gì nên bà hoàn toàn không biết nội dung thỏa thuận. Hơn nữa mức 200.000.000 đồng mà bà được nhận là quá thấp, không phù hợp với thực tế bà đã bỏ ra gần 01 tỷ để xây nhà...việc thỏa thuận phân chia tài sản chung phải được lập thành văn bản, có công chứng theo yêu cầu và theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu Tòa án tuyên bố Bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, giữa ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** vô hiệu và chia tài sản chung là công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng bằng hiện vật và chia cho bà phần nhiều hơn ông **Lục Đào A**, do bà có công sức đóng góp để xây dựng căn nhà nhiều hơn ông **Lục Đào A**; lỗi dẫn đến ly hôn là do ông **Lục Đào A**.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp, xác định: căn nhà 2,5 tầng và các công trình xây dựng khác do ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** xây dựng, trị giá 792.279.105 đồng.

Căn cứ vào lời khai, quan điểm của các đương sự; tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập, xác định: ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** đã tự thỏa thuận chia tài sản chung là căn nhà 2,5 tầng xây trên quyền sử dụng đất của mẹ đẻ ông **Lục Đào A**; việc thỏa thuận chia tài sản chung có lập thành văn bản đề ngày 15/7/2022, có người làm chứng và bà **Nguyễn Thị L** đã

nhận đủ số tiền 200 triệu đồng theo thỏa thuận. Tuy ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** đều không yêu cầu công chứng Bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, nhưng tài sản chung ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** thỏa thuận chia là nhà ở phải đăng ký quyền sở hữu. Nên việc thỏa thuận chia tài sản chung này phải lập thành văn bản có công chứng theo quy định pháp luật thì mới có hiệu lực pháp luật. Bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, giữa ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** không được công chứng, là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ Điều 117; khoản 2 Điều 119 và Điều 122 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của bà **Nguyễn Thị L** về việc tuyên bố Bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, giữa ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** vô hiệu.

[3.2] Đối với yêu cầu chia công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng của bà **Nguyễn Thị L** như nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, bà **L** không cung cấp được chứng cứ để chứng minh bà **Nguyễn Thị L** có công sức đóng góp tạo ra tài sản chung nhiều hơn ông **Lục Đào A**; về lỗi dẫn đến ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** ly hôn: do ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** thuận tình ly hôn, về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** trình bày là không thống nhất, nhưng đều không phải là lỗi làm tiêu tán tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa, bà **Nguyễn Thị L** yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng, theo kết quả định giá. Căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chia cho bà **L** $\frac{1}{2}$ công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng bằng tiền, không chia được bằng hiện vật do quyền sử dụng đất không phải là tài sản chung của ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L**. Công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng theo kết quả định giá ngày 06/7/2023, xác định có trị giá là 768.174.601 đồng, do đó ông **Lục Đào A** phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Nguyễn Thị L** 384.087.300 đồng, trừ đi 200.000.000 đồng bà **Nguyễn Thị L** đã nhận ngày 15/7/2022, ông **Lục Đào A** còn phải thanh toán cho bà **Nguyễn Thị L** 184.087.300 đồng.

Từ nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà **L** về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, giữa ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** vô hiệu và yêu cầu chia công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng, là không có căn cứ. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị L**, sửa án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị L**, sửa án sơ thẩm. Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bà **L** không phải chịu án phí phúc thẩm; xác định lại nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản chung như sau: ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L**, mỗi

người phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng với giá trị phần tài sản chung được chia, cụ thể là: $384.087.300 \text{ đồng} \times 5\% = 19.204.365 \text{ đồng}$ (làm tròn là 19.000.000 đồng).

[5] Về chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản tranh chấp vào ngày 09/3/2023 và ngày 06/7/2023, hết tổng số tiền là 7.100.000 đồng. Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, sửa án sơ thẩm như nêu trên. Căn cứ khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Lục Đào A và bà Nguyễn Thị L, mỗi người phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Cụ thể: ông Lục Đào A và bà Nguyễn Thị L, mỗi người phải chịu 3.550.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà L đã chịu 5.950.000 đồng, ông Đào A đã chịu 1.150.000 đồng, nay buộc ông Đào A hoàn trả cho bà L 2.400.000 đồng.

[6] Vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông Lục Đào A và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí do yêu cầu của mình không được Tòa án chấp nhận và quyết định ông Lục Đào A phải chịu án phí đối với toàn bộ số tiền 341.500.000 đồng tại 06 sổ tiết kiệm; bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí đối với toàn bộ giá trị công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng là 768.174.601 đồng, là không đúng quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, bởi lẽ: ông Lục Đào A và bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia các tài sản chung của vợ chồng như nêu trên. Theo quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi..., do đó Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét quyết định ông Lục Đào A và bà Nguyễn Thị L, phải chịu án phí tương ứng đối với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung mà ông Lục Đào A và bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia nhưng không được Tòa án chấp nhận. Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị L được chấp nhận, Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định lại nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản chung tại mục [4] nêu trên. Đối với nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Lục Anh Đ, không có kháng cáo; kháng nghị. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lục Đào A, Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản chung sơ thẩm của ông Lục Đào A không được Tòa án chấp nhận như sau: là $(341.500.000 \text{ đồng} : 2) \times 5\% = 8.537.500 \text{ đồng}$.

[7] Không chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về nội dung giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm; chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sửa án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí chia tài sản chung sơ thẩm của ông Lục Đào A và bà Nguyễn Thị L, khi Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của họ.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 3 Điều 298 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia số tiền 700.000.000 đồng có trong thời kỳ hôn nhân do ông **Lục Đào A** đang quản lý.

Chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị L**, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 36/2023/HNGĐ-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 và 4 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166; Điều 244 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 33; Điều 38; khoản 1 Điều 51; Điều 56 và khoản 2, 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 117; khoản 2 Điều 119; Điều 122; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Lục Đào A** và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L**.

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L**.

[1.2] Tuyên bố Bản thỏa thuận v/v chia tài sản ly hôn đề ngày 15/7/2022, giữa ông **Lục Đào A** và bà **Nguyễn Thị L** vô hiệu.

[1.3] Về chia tài sản chung:

- Ông **Lục Đào A** được quyền sở hữu công sức xây dựng căn nhà 2,5 tầng diện tích sử dụng 210,26m², gắn liền với quyền sử dụng đất 99,5m², thửa đất số 231A, tờ số 24 Bản đồ địa chính **phường C** năm 2002; địa chỉ: **Tổ F, Khu F, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh** do ông **Lục Đào A** đang quản lý, sử dụng; trị giá công sức xây dựng là 792.279.105 đồng (**B** trăm chín mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn, một trăm linh lăm đồng), bao gồm cả trị giá phần mái tôn xộp dán giấy bạc diện tích 22,6m².

- Ông **Lục Đào A** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Nguyễn Thị L** 384.087.300 đồng (**Ba** trăm tám mươi tư triệu, không trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm đồng), trừ đi

200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) bà Nguyễn Thị L đã nhận ngày 15/7/2022. Ông Lục Đào A còn phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L 184.087.300 đồng (Một trăm tám mươi tư triệu, không trăm tám mươi bảy nghìn, ba trăm đồng) (gọi là khoản 1).

[2] Không chấp nhận yêu cầu của ông Lục Đào A về yêu cầu chia số tiền tiết kiệm 341.500.000 đồng (Ba trăm bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

[3] Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Lục Đào A về yêu cầu chia xe mô tô nhãn hiệu Honda SH Mode BKS 14U1- 467.40 và yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu chia xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave α BKS 14U- 323.54.

[4] Về án phí:

- Ông Lục Đào A tự nguyện chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; phải chịu 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) án phí chia tài sản và 8.537.500 đồng (Tám triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) án phí yêu cầu chia tài sản không được Tòa án chấp nhận. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005197 ngày 29/9/2022 và số tiền 10.230.000 đồng (Mười triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005287 ngày 09/3/2023, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Ông Lục Đào A còn phải nộp 17.157.500 đồng (Mười bảy triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) án phí.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005244 ngày 22/11/2022 và số tiền 675.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005314 ngày 24/4/2023, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp 6.325.000 đồng (Sáu triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí.

[5] Về chi phí tố tụng: ông Lục Đào A và bà Nguyễn Thị L, mỗi người phải chịu 3.550.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Lục Đào A phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (gọi là khoản 2).

[6] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị L cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Lục Đào A chậm trả tiền (khoản 1 và khoản 2) cho bà Nguyễn Thị L thì ông Lục Đào A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[7] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố Cẩm Phả;
- Chi cục THADS thành phố Cẩm Phả;
- Lưu HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thúy Hằng

